SỞ LĐ-TB VÀ XH TP. CẦN THƠ
TRƯỜNG TC QUỐC TẾ MEKONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KQ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2021-2022)

LỚP YCT21E1 (BẬC TRUNG CẤP TT09, NGÀNH TRUNG CẤP 2021, KHÓA 2021)

MÔN HỌC/MÔ-ĐUN : VI SINH- KÝ SINH TRÙNG

Số tiết : . . . * Thời gian học từ : . . . / . . . / . . . đến . . . / . . . / . . . * Ngày thi : . . . / . . . / . . .

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Kiểm tra			Thi						Đtk		Ghi chú
				Tx	Đk	ĐTB	L1			L2			L1	L2	
							1	2	ĐTB	1	2	ĐTB			
1	Hồ Quốc	Anh	03/10/2001	6	6	6.0	6.8		6.8				6.5		
2	Hồ Thái	Anh	30/05/2000	7	7	7.0	6.4		6.4				6.6		
3	Hồ Văn	Do	1982	7	7	7.0	0		0				2.8		Vắng, Thi L2
4	Nguyễn Đức	Hùng	01/01/1964	7	7	7.0	7		7				7.0		
5	Thạch	Hưng	16/07/1988	6	7	6.7	6.4		6.4				6.5		
6	Trần Hoàng	Khang	01/01/1977	7	8	7.7	6.4		6.4				6.9		
7	Huỳnh Thị	Na	20/12/1983	7	7	7.0	7.2		7.2				7.1		
8	Trương Hồng	Ngọc	25/09/1997	6	7	6.7	7.8		7.8				7.4		
9	Hồ Văn	Ngon	01/01/1976	7	7	7.0	5.8		5.8				6.3		
10	Nguyễn Văn	Phol	15/08/1993	6	6	6.0	6.2		6.2				6.1		
11	Mã Ngọc	Trân	10/05/1981	7	6	6.3	3.8		3.8				4.8		Thi L2
12	Trương Khánh	Trúc	01/01/1987	7.8	7.8	7.8	7.8		7.8				7.8		CĐ
13	Phạm Minh	Kha	07/06/1993	6.5	6.5	6.5	6.5		6.5				6.5		CĐ
14	Nguyễn Văn	Hoàng	29/08/1991	8	7	7.3	4.8		4.8				5.8		Thi L2
15	Mai Trọng	Hiếu	16/09/1994	6.9	6.9	6.9	6.9		6.9				6.9		CĐ
16	Phan Thị Diệu	Hiền	25/03/1982	7.8	7.8	7.8	7.8		7.8				7.8		CĐ
17	Nguyễn Thị Vân	Anh	21/08/1991	6.1	6.1	6.1	6.1		6.1				6.1		CĐ
18	Phạm Thị Hoàng	Oanh	20/04/1993	7	7	7.0	7.8		7.8				7.5		
19	Lâm Hiệp	Khách	20/07/1980	6	6	6.0	7		7				6.6		
20	Trương Văn	Pháp	24/12/1993	7	7	7.0	5.6		5.6				6.2		
21	Đào Hoàng	Vạn	26/07/1992	7	8	7.7	8.2		8.2				8.0		
22	Nguyễn Bích	Chân	21/09/1989	8	7	7.3	7.8		7.8				7.6		
23	Trần Minh	Thùy	09/04/1991	7	7	7.0	8.8		8.8				8.1		
24	Mai Dương	Khang	21/11/2000	0	0	0.0	8.8		8.8				5.3		TBKT<5.0, Học lại
25	Nguyễn Gia	Lộc	16/03/2004	6	6	6.0	4.2		4.2				4.9		Thi L2
26	Nguyễn Hoàng	Anh	26/03/1991	6	6	6.0	7.4		7.4				6.8		
27	Phạm Văn	Diên	01/01/1970	5	6	5.7	4.2		4.2				4.8		Thi L2
28	Nguyễn Văn	Dũng	19/12/1965	7	7	7.0	7.2		7.2				7.1		
29	Trần Ngọc	Hiệp	30/08/1977	6.4	6.4	6.4	6.4		6.4				6.4		CĐ
30	Nguyễn Minh	Trí	05/08/1985	6.1	6.1	6.1	6.1		6.1				6.1		CĐ
31	Bùi Thúy	Diễm	10/12/1977	8	8	8.0	4.8		4.8				6.1		Thi L2
32	Trần Thị Huyền	Anh	07/09/1986	7	7	7.0	7.2		7.2				7.1		
33	Võ Minh	Đạo	30/12/1984	7	7	7.0	0		0				2.8		Vắng, Thi L2
34	Nguyễn Thị Ngọc	Diện	26/07/1984	6	7	6.7	7		7				6.9		
35	Nguyễn Tuấn	Duy	25/08/1993	6	6	6.0	8		8				7.2		
36	Võ Thành	Linh	26/01/1988	7	7	7.0	8.4		8.4				7.8		
37	Nguyễn Thành	Nhân	13/01/1995	6.2	6.2	6.2	6.2		6.2				6.2		CĐ
38	Trần Quốc	Toản	1981	7	7	7.0	6.2		6.2				6.5		

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Kiểm tra			Thi						Đtk		Ghi chú
				Tx	Đk	ĐTB	L1			L2			L1	L2	
							1	2	ĐTB	1	2	ĐTB			
39	Phan Thị Minh	Phương	13/10/1987	7	7	7.0	8.2		8.2				7.7		
40	Huỳnh Văn	Dương	20/12/1992	6.7	6.7	6.7	6.7		6.7				6.7		CĐ
41	Nguyễn Thành	Thắng	20/09/1971	7	6	6.3	8.6		8.6				7.7		
42	Lê Tiến	Vinh	10/06/1983	7	7	7.0	8.4		8.4				7.8		
43	Ngô Trung	Tín	18/02/2002	7	7	7.0	8.2		8.2				7.7		
44	Vũ Thị	Thơm	24/10/1986	6	7	6.7	4.4		4.4				5.3		Thi L2
45	Trần Thị Kim	Trang	02/04/1987	7	8	7.7	8		8				7.9		
46	Vũ Nam	Anh	08/10/1994	7	6	6.3	7		7				6.7		
47	Triệu Gia	Khiêm	25/11/1997	6	6	6.0	8.6		8.6				7.6		
48	Trần Quang	Nhị	14/09/2003	7	7	7.0	5.2		5.2				5.9		
49	Trần Trọng	Tấn	03/05/2000	7	7	7.0	8.8		8.8				8.1		
50	Dương Thị Hoài	Thu	12/11/1994	7	7	7.0	6		6				6.4		
51	Đoàn Huỳnh Hữu	Duyên	20/01/1981	7	8	7.7	7		7				7.3		
52	Bùi Thị Ngọc	Hân	1995	8	8	8.0	5.2		5.2				6.3		

Cần Thơ, ngày . . . tháng . . . năm 20 . . .

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG BỘ MÔN/KHOA **GIÁO VIÊN 1** **GIÁO VIÊN 2**